ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG VẠN PHÚC**	**CỘNGHOÀXÃHỘICHỦNGHĨAVIỆTNAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 118QĐ-UBND	*Vạn Phúc, ngày 07 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VẠN PHÚC

Căn cứ nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc Hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ/TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Xét đề nghị của Bộ phận Văn phòng - Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (*có danh sách cụ thể kèm theo*) vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại UBND phường bắt đầu kể từ ngày 06 / 6 /2024.

Điều 2. Ban chỉ đạo ISO có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn Cán bộ công chức tổ chức triển khai áp dụng, tuân thủ chặt chẽ tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

Điều 3. Văn phòng Thống kê, các bộ phận chuyên môn, Cán bộ công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 82 /QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND phường Vạn Phúc ./.

Nơi nhận: - Như điều 3; - Lưu:VT.	**CHỦ TỊCH** **Nguyễn Văn Dự**

DANH SÁCH
Các lĩnh vực hoạt động của UBND phường Vạn Phúc được xây dựng quy trình theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 07 /6/2024 của UBND phường Vạn Phúc)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Lần ban hành	Ghi chú
I.	**Thủ tục theo yêu cầu tiêu chuẩn**			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	04	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	04	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	04	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	04	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	04	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	04	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	04	
9.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	04	
II.	**Quy trình giải quyết thủ tục hành chính**			
	1. Lĩnh vực Nội vụ			
	1.1. Lĩnh vực Tôn giáo, tín ngưỡng			
10.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-01/NV	04	
11.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-02/NV	04	
12.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-03/NV	04	
13.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-04/NV	04	

14.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-05/NV	04	
15.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-06/NV	04	
16.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-07/NV	04	
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-08/NV	04	
18.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-09/NV	04	
19.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-10/NV	04	
	1.2. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng			
20.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng	QT-01/TĐKT	03	
21.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	QT-02/TĐKT	03	
22.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT-03/TĐKT	06	
23.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình	QT-04/TĐKT	03	
24.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	6	
	2. Lĩnh vực Giáo dục			
25.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT- 01/GD	01	
26.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 02/GD	01	
27.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT- 03/GD	01	
28.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 04/GD	01	
29.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	01	
	3. Lĩnh vực Thanh tra			
30.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT-01/TCD	01	
31.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT-02/KN	01	
32.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT-03/TCD	01	
33.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT-04/XLĐ	01	
34.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT-01/PCTN	02	
35.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-02/PCTN	02	
36.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT-03/PCTN	02	
	4. Lĩnh vực y tế			
37.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-02/YT	02	

38.	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	QT-02/YT	02	
	5. Lĩnh vực Lao động thương binh – xã hội			
	5.1. Người có công			
39.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-01/NCC	03	
40.	Cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" (đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23, Pháp lệnh Ưu đãi Người có có công đang sống tại gia đình)	QT-02/NCC	02	
41.	Cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31/12/1994 trở về trước	QT-03/NCC	03	
42.	Cấp đổi "Bằng Tổ quốc ghi công"	QT-04/NCC	02	
43.	Cấp lại "Bằng Tổ quốc ghi công"	QT-05/NCC	02	
44.	Cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT-06/NCC	02	
45.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý	QT-7/NCC	02	
46.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-08/NCC	02	
47.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT-09/NCC	02	
48.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-10/NCC	02	
49.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT-11/NCC	03	
50.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Thành phố quản lý (TTHC cấp thành phố)	QT-12/NCC	02	
51.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động- Thương binh và Xã hội quản lý và Giấy chứng nhận thân nhân liệt sỹ	QT-13/NCC	02	
52.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT-14/NCC	03	

53.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-15/NCC	02	
54.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-16/NCC	02	
55.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT-17/NCC	02	
56.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-18/NCC	03	
57.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-19/NCC	03	
58.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (trường hợp HS người có công không do quân đội, công an quản lý)	QT-20/NCC	02	
59.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (Trợ cấp một lần/trợ cấp mai táng/trợ cấp tuất hàng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng)	QT-21/NCC	02	
60.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-22/NCC	02	
61.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-23/NCC	02	
62.	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (thuộc thẩm quyền cấp quận)	QT-24/NCC	02	
63.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-25/NCC	02	
64.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT-26/NCC	02	
65.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-27/LĐTBXH	03	
66.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-28/LĐTBXH	03	
	5.2. Lĩnh vực bảo trợ xã hội			
67.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-29/ BTXH-GN	02	
68.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-30/ BTXH-GN	02	
69.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-31/ BTXH-GN	02	
70.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT-32/ BTXH-GN	02	
71.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT-33/ BTXH-GN	02	
72.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT-34/ BTXH-GN	02	

73.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT-35/BTXH-GN	02	
74.	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-36/BTXH-GN	05	
75.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-37/BTXH-GN	04	
76.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	QT-38/BTXH-GN	05	
77.	Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	QT-39/BTXH-GN	04	
78.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-40/BTXH-GN	03	
79.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc TW	QT-41/BTXH-GN	04	
80.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-42/BTXH-GN	03	
	5.3. Lĩnh vực Lao động, tiền lương và quan hệ lao động			
81.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu – chia	QT-43/LĐTL	04	
82.	Hỗ trợ chi phí học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng; hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động bị thu hồi đất	QT-44/LĐTL	05	
	5.4. Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em			
83.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-45/BVCSTE	04	
84.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-46/BVCSTE	04	
85.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-47/BVCSTE	04	
86.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-48/BVCSTE	04	
87.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-49/BVCSTE	04	

88.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-50/BVCSTE	04	
	5.5. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội			
89.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-51/TNXH	04	
90.	Đăng ký cai nghiện ma tuy tự nguyện	QT-52/TNXH	03	
	5.6. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
91.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.	QT -53/GDNN	01	
	6. Lĩnh vực Tư pháp			
	6.1. Hộ tịch			
92.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT -01/HT	01	
93.	Đăng ký khai sinh	QT -02/HT	01	
94.	Đăng ký kết hôn	QT -03/HT	01	
95.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT -04/HT	01	
96.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT -05/HT	01	
97.	Đăng ký khai tử	QT -06/HT	01	
98.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT -07/HT	01	
99.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT -08/HT	01	
100.	Đăng ký khai tử lưu động	QT -09/HT	01	
101.	Đăng ký giám hộ	QT -10/HT	01	
102.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT -11/HT	01	
103.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT -12/HT	01	
104.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT -13/HT	01	
105.	Đăng ký lại khai sinh	QT -14/HT	01	
106.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT -15/HT	01	
107.	Đăng ký lại kết hôn	QT -16/HT	01	
108.	Đăng ký lại khai tử	QT -17/HT	01	
	6.2. Chứng thực			
109.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	04	
110.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	01	
111.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	01	
112.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	01	
113.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	01	
114.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	01	

115.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	01	
116.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	01	
117.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	01	
118.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	01	
119.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	01	
	6.3. Nuôi con nuôi			
120.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	01	
121.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	01	
	6.4. Bồi thường Nhà nước			
122.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	04	
	6.5. Phổ biến giáo dục, pháp luật			
123.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	04	
124.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	04	
	6.6. Hòa giải ở cơ sở			
125.	Công nhận hoà giải viên	QT-01/HGV	04	
126.	Công nhận tổ trưởng tổ hoà giải	QT-02/HGV	04	
127.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	04	
128.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	04	
	6.7. Liên thông (Hộ tịch; Hoà giải cơ sở)			
129.	Đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi (trường hợp trẻ có cha/ mẹ hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc có đăng ký thường trú trên địa bàn quận)	QT-01/LT	04	
130.	Thực hiện hỗ trợ khi hoà giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khoẻ tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải	QT-02/LT	04	
	7. Lĩnh vực Văn hóa – thông tin			
131.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-01/VH	01	
132.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-02/VH	01	
133.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-03/VH	01	
134.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-04/VH	01	
135.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-05/VH	01	
136.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	QT-06/VH	01	
137.	Huỷ bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT-07/VH	01	
	8. Lĩnh vực Địa chính – Đô thị - Môi trường			

	8.1. Lĩnh vực Địa chính			
138.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/ĐC	02	
139.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Thẩm quyền giải quyết của Quận)	QT-02/ĐC	02	
140.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (Thẩm quyền giải quyết của Quận)	QT-03/ĐC	02	
141.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (Thẩm quyền giải quyết của Quận)	QT-04/ĐC	02	
	8.2. Lĩnh vực Môi trường- Công nghệ			
142.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT-01/MT	02	
143.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-02/MT	01	
	8.3. Lĩnh vực tài nguyên nước			
144.	Đăng ký khai thác nước dưới đất (Thẩm quyền giải quyết của Quận)	QT-01/TNN	02	
145.	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan đến UBND cấp huyện tổ chức lấy ý kiến	QT-01/TNN	02	
	8.4. Lĩnh vực đường thủy nội địa			
146.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐTNĐ	02	
147.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/ĐTNĐ	02	
148.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-03/ĐTNĐ	02	
149.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04/ĐTNĐ	02	
150.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/ĐTNĐ	02	
151.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-06/ĐTNĐ	02	
152.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-07/ĐTNĐ	02	
153.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-08/ĐTNĐ	02	
154.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/ĐTNĐ	02	

	9. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển Nông thôn			
155.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-01/PCTT	02	
156.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-02/PCTT	02	
10. Lĩnh vực đăng ký biện pháp đảm bảo				
11. Lĩnh vực Công thương				
157.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-01/CT	02	
158.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-02/CT	02	
159.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-03/CT	02	
160.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-04/CT	02	
161.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-05/CT	02	
162.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-06/CT	02	
163.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-07/CT	02	
164.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-08/CT	02	
165.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-09/CT	02	